

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN
MEATLIFE
MASAN MEATLIFE CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Ho Chi Minh City, October 27, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HANOI STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - The State Securities Commission
- The HaNoi Stock Exchange

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Name of organization: *Masan MEATLife Corporation*

Mã cổ phiếu: **MML**

Stock code: *MML*

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Head office address: *10th Floor, Central Plaza Building, No. 17 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Điện thoại: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Phone: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Website: www.masanmeatlife.com.vn

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Authorized person for information disclosure: *Mrs. Do Thi Thu Nga*

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Type of information disclosure: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Upon Request ☐ Extraordinary ☒ Periodic

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý III năm 2025 và Công văn giải trình biến động lợi nhuận**

Disclosed information content: *Separate and Consolidated Financial Statements for Quarter III of 2025 and explaining profit fluctuations letter*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/10/2025 tại đường dẫn: https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/thong-bao-cong-ty/tat-ca?lang_ui=vn



*This information was published on the Company's website on October 27, 2025, at the following link:
https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/thong-bao-cong-ty/tat-ca?lang_ui=en*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information is truthful and take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
REPRESENTATIVE OF MASAN MEATLIFE
CORPORATION**

Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin
Authorized person for information disclosure



ĐỖ THỊ THU NGÀ
Giám Đốc Pháp Lý
Legal Director



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý hợp nhất
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 1 tháng 10 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
(trước đây là “Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1”)
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.155.575.225.147	1.752.930.370.244
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	282.033.785.014	190.478.925.633
Tiền	111		52.033.785.014	45.255.925.633
Các khoản tương đương tiền	112		230.000.000.000	145.223.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		72.642.650.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	17(a)	72.642.650.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		665.703.404.448	538.205.635.081
Phải thu của khách hàng	131	7	637.635.454.560	515.749.964.679
Trả trước cho người bán	132	8	21.122.725.011	9.584.565.051
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	38.408.937.382	45.063.708.609
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(31.463.712.505)	(32.192.603.258)
Hàng tồn kho	140	11	754.978.169.671	678.801.783.008
Hàng tồn kho	141		801.437.829.002	709.463.277.897
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.459.659.331)	(30.661.494.889)
Tài sản ngắn hạn khác	150		380.217.216.014	345.444.026.522
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	130.565.371.379	115.112.522.869
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		244.837.860.161	225.589.226.239
Thuế phải thu Nhà nước	153		4.813.984.474	4.742.277.414

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.192.210.533.857	9.475.574.502.456
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.963.480.871.480	1.947.586.983.977
Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	1.835.000.000.000	1.921.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	128.480.871.480	26.586.983.977
Tài sản cố định	220		4.484.445.499.677	4.752.811.689.146
Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.080.873.313.751	4.311.629.683.535
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>5.713.062.140.289</i>	<i>5.689.242.755.904</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(1.632.188.826.538)</i>	<i>(1.377.613.072.369)</i>
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	208.789.411.071	222.742.164.874
<i>Nguyên giá</i>	225		<i>277.922.817.008</i>	<i>277.922.817.008</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		<i>(69.133.405.937)</i>	<i>(55.180.652.134)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	15	194.782.774.855	218.439.840.737
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>344.789.377.117</i>	<i>344.789.377.117</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(150.006.602.262)</i>	<i>(126.349.536.380)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		16.115.105.713	22.405.540.830
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	16.115.105.713	22.405.540.830
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.103.964.883.942	2.114.054.896.942
Đầu tư vào công ty liên kết	252	17(b)	2.103.964.883.942	2.114.054.896.942
Tài sản dài hạn khác	260		624.204.173.045	638.715.391.561
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	527.735.385.053	531.384.153.877
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.638.579.011	21.638.579.011
Lợi thế thương mại	269	19	74.830.208.981	85.692.658.673
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.347.785.759.004	11.228.504.872.700

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.300.283.945.319	6.759.367.390.408
Nợ ngắn hạn	310		5.286.549.053.457	3.245.113.653.042
Phải trả người bán	311	20	683.123.504.861	635.842.642.820
Người mua trả tiền trước	312		5.354.522.411	6.609.593.951
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	41.375.973.824	16.531.567.443
Chi phí phải trả	315	22	789.080.846.478	704.341.672.675
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	51.883.844.629	140.353.611.328
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	3.714.764.571.290	1.740.468.774.861
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		965.789.964	965.789.964
Nợ dài hạn	330		1.013.734.891.862	3.514.253.737.366
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	52.160.975.007	267.065.299.997
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	626.134.458.265	2.907.565.937.254
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		324.767.632.876	328.553.651.446
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	10.671.825.714	11.068.848.669
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.047.501.813.685	4.469.137.482.292
Vốn chủ sở hữu	410	26	5.047.501.813.685	4.469.137.482.292
Vốn cổ phần	411	27	3.403.168.580.000	3.290.525.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.403.168.580.000	3.290.525.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.137.052.965.149	2.137.102.965.149
Lỗi lũy kế	421		(604.047.813.852)	(1.041.805.283.872)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.041.805.283.872)	(398.879.312.744)
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/(lỗ sau thuế năm trước)	421b		437.757.470.020	(642.925.971.128)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		111.328.082.388	83.313.871.015
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.347.785.759.004	11.228.504.872.700

Ngày 27 tháng 10 năm 2025


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 02a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	2.480.983.443.852	1.946.306.791.634	7.044.926.430.857	5.478.768.838.501
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	96.895.064.263	10.584.139.037	251.389.709.794	33.005.998.983
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	2.384.088.379.589	1.935.722.652.597	6.793.536.721.063	5.445.762.839.518
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	1.727.656.078.063	1.417.901.303.071	4.927.499.218.528	4.099.959.916.403
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		656.432.301.526	517.821.349.526	1.866.037.502.535	1.345.802.923.115
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	45.365.958.063	63.052.159.875	421.100.153.271	183.944.147.615
Chi phí tài chính	22	31	86.874.066.661	96.821.424.387	263.609.707.729	303.814.898.973
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>82.067.769.288</i>	<i>91.600.331.121</i>	<i>248.690.280.698</i>	<i>288.171.549.650</i>
Chi phí bán hàng	25	32	415.028.443.477	380.574.622.784	1.286.752.277.056	1.032.379.178.909
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	97.221.538.020	92.033.914.492	269.542.904.138	258.902.416.886
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		102.674.211.431	11.443.547.738	467.232.766.883	(65.349.424.038)
Thu nhập khác	31		192.504.191	16.480.772.357	1.083.050.258	17.973.379.552
Chi phí khác	32		1.347.484.220	2.447.241.616	2.527.103.034	6.391.027.225
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.154.980.029)	14.033.530.741	(1.444.052.776)	11.582.352.327
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		101.519.231.402	25.477.078.479	465.788.714.107	(53.767.071.711)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.315.942.748	6.596.911.127	3.803.051.284	16.661.286.041
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(1.262.006.190)	(652.116.860)	(3.786.018.570)	(10.483.461.527)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50-51-52) (mang sang trang sau)	60		101.465.294.844	19.532.284.212	465.771.681.393	(59.944.896.225)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50-51-52) (mang sang từ trang trước)	60		101.465.294.844	19.532.284.212	465.771.681.393	(59.944.896.225)
Phân bổ:						
Cổ đông của Công ty	61		78.097.660.294	2.013.055.448	437.757.470.020	(71.731.459.644)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		23.367.634.550	17.519.228.764	28.014.211.373	11.786.563.419
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu						
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	34	235	6	1.326	(219)

Ngày 27 tháng 10 năm 2025



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01	465.788.714.107	(53.767.071.711)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	306.250.314.162	317.562.592.928
Các khoản dự phòng	03	34.254.902.161	(10.121.804.485)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(78.246.104)	78.925.228
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(102.782.607.376)	(118.305.441.333)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	254.047.319.189	293.528.588.141
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	957.480.396.139	428.975.788.768
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(122.965.644.325)	39.141.262.986
Biến động hàng tồn kho	10	(153.964.272.161)	(22.853.161.805)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(86.597.044.119)	255.973.500.306
Biến động chi phí trả trước	12	24.438.993.312	43.073.538.774
		618.392.428.846	744.310.929.029
Tiền lãi vay đã trả	14	(294.741.371.539)	(359.674.188.085)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.938.506.065)	(10.910.581.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	319.712.551.242	373.726.159.559
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(52.305.920.973)	(111.273.561.386)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.526.251.636	42.245.855.547
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(282.642.650.000)	-
Tiền thu hồi khoản cho vay	24	296.000.000.000	165.900.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27	8.974.688.527	27.676.666.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.447.630.810)	124.548.960.369

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí phát hành và tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	31	111.782.660.000	5.650.140.000
Tiền thu từ đi vay	33	4.222.818.461.753	4.313.162.956.327
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.526.219.838.512)	(4.706.451.025.504)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.091.344.292)	(11.210.093.177)
Tiền trả cổ tức	36	-	(33.516.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(200.710.061.051)	(398.881.538.354)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	91.554.859.381	99.393.581.574
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	190.478.925.633	206.479.726.420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	282.033.785.014	305.873.307.994

Ngày 27 tháng 10 năm 2025


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2025: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết		
			30/9/2025	1/1/2025	
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Meat (“MNM”)	(*) Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	99,99%	99,99%	
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3FV”)	Chăn nuôi gia cầm	51,00%	51,00%	
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“FNA”)	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	100,00%	100,00%	
4	Công ty TNHH MEATDeli HN (“MHN”)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	100,00%	100,00%	
5	Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	74,99%	74,99%	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	
				30/9/2025	1/1/2025
Các công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNP”)	(i) (*)	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	99,99%	99,99%
2	Công ty TNHH MNS Farm (“MNF”)	(i) (*)	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	99,99%	99,99%
3	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“MSG”)	(ii)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3FF”)	(iii)	Chế biến, bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt	51,00%	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(iv)	Bán buôn thực phẩm	24,94%	24,94%

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, các công ty con này đang trong quá trình giải thể.

(i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNM.

(ii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MHN.

(iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3FV.

(iv) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và công ty liên kết. Tất cả công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tập đoàn có 2.108 nhân viên (1/1/2025: 2.049 nhân viên).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (bên được đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá phí mua được chốt và giá trị hợp lý của giá phí mua tại ngày mua được hạch toán vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 13 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mối quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, bao gồm cả tiền thuê đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất thuê bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Heo giống và gà giống

Heo giống với nguyên giá của mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 3 năm. Gà giống được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dựa theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở. Chi phí phân bổ heo giống và gà giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong sản phẩm dở dang được vốn hóa và ghi vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(ii) Chi phí khôi phục hiện trường

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

(n) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Phí ký kết hợp đồng mua hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các điều kiện và điều khoản của hợp đồng mua hàng.

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là “chi phí đi vay”) và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ của năm trước.

5. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	52.033.785.014	45.255.925.633
Các khoản tương đương tiền	230.000.000.000	145.223.000.000
	282.033.785.014	190.478.925.633

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	356.226.609.855	286.229.548.181
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	194.062.945.727	156.977.848.540
Các khách hàng khác	87.345.898.978	72.542.567.958
	637.635.454.560	515.749.964.679

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	70.659.026	50.734.933
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	356.226.609.855	286.229.548.181
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	194.062.945.727	156.977.848.540
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB	4.478.127.390	-
▪ Công ty Cổ phần The Supra	3.341.747.493	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	215.049.240	308.683.200
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	95.040.279	82.494.300
▪ Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	33.709.245	-

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Trả trước cho người bán

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định	19.886.727.215	4.949.029.071
Khác	1.235.997.796	4.635.535.980
	21.122.725.011	9.584.565.051

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	870.970.466	574.508.857
Đặt cọc ngắn hạn	4.306.959.155	5.857.801.004
Tạm ứng cho nhân viên	1.592.704.329	233.270.329
Phải thu khác	31.638.303.432	38.398.128.419
	38.408.937.382	45.063.708.609

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi phải thu từ khoản cho vay với Công ty TNHH Zenith Investment, một bên liên quan	100.558.000.004	384.200.000
Đặt cọc dài hạn	27.922.871.476	26.202.783.977
	128.480.871.480	26.586.983.977

Lãi cho vay phải thu từ bên liên quan không có đảm bảo và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	32.192.603.258	25.994.191.905
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	105.492.593
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(248.380.770)	(334.380.500)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(480.509.983)	(484.448.082)
Số dư cuối kỳ	31.463.712.505	25.280.855.916

11. Hàng tồn kho

	30/9/2025		1/1/2025
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Hàng mua đang đi đường	1.316.548.408	-	7.436.699.183
Nguyên vật liệu	176.713.358.653	(3.445.306.033)	173.627.417.861
Công cụ và dụng cụ	49.054.959.661	(6.486.341.710)	43.288.921.687
Sản phẩm dở dang	423.352.909.935	-	381.469.549.114
Thành phẩm	89.965.862.634	(36.528.011.588)	46.261.600.633
Hàng gửi đi bán	61.034.189.711	-	57.379.089.419
	801.437.829.002	(46.459.659.331)	709.463.277.897
			(30.661.494.889)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	30.661.494.889	38.503.165.008
Dự phòng trích lập trong kỳ	49.237.722.806	11.254.122.786
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(14.976.141.254)	(21.289.795.114)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(18.463.417.110)	-
Số dư cuối kỳ	46.459.659.331	28.467.492.680

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Phải thu về cho vay dài hạn

	Năm đáo hạn	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Bên liên quan khác</i>			
▪ Công ty TNHH Zenith Investment	2027	1.835.000.000.000	1.921.000.000.000

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.298.597.798.547	2.252.466.100.839	74.573.966.707	44.459.117.228	19.145.772.583	5.689.242.755.904
Tăng trong kỳ	802.253.891	4.381.299.518	277.000.000	209.210.000	-	5.669.763.409
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.569.302.972	18.553.878.377	-	-	-	24.123.181.349
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn	-	(195.200.000)	-	-	-	(195.200.000)
Thanh lý và xóa sổ	-	(956.736.000)	-	-	(4.821.624.373)	(5.778.360.373)
Số dư cuối kỳ	3.304.969.355.410	2.274.249.342.734	74.850.966.707	44.668.327.228	14.324.148.210	5.713.062.140.289
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	642.879.585.425	659.127.251.598	37.041.304.299	33.095.357.454	5.469.573.593	1.377.613.072.369
Khấu hao trong kỳ	101.766.403.830	143.354.994.195	5.346.501.354	3.999.745.425	3.310.399.981	257.778.044.785
Thanh lý và xóa sổ	-	(956.736.000)	-	-	(2.245.554.616)	(3.202.290.616)
Số dư cuối kỳ	744.645.989.255	801.525.509.793	42.387.805.653	37.095.102.879	6.534.418.958	1.632.188.826.538
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.655.718.213.122	1.593.338.849.241	37.532.662.408	11.363.759.774	13.676.198.990	4.311.629.683.535
Số dư cuối kỳ	2.560.323.366.155	1.472.723.832.941	32.463.161.054	7.573.224.349	7.789.729.252	4.080.873.313.751

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	277.922.817.008
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	55.180.652.134
Khấu hao trong kỳ	13.952.753.802
Số dư cuối kỳ	69.133.405.937
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	222.742.164.874
Số dư cuối kỳ	208.789.411.071

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	12.487.500.000	3.959.841.950	205.464.758.322	122.877.276.845	344.789.377.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	1.965.305.049	93.024.926.299	31.359.305.032	126.349.536.380
Khấu hao trong kỳ	-	423.778.345	17.473.415.184	5.759.872.353	23.657.065.882
Số dư cuối kỳ	-	2.389.083.394	110.498.341.488	37.119.177.380	150.006.602.262
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	1.994.536.901	112.439.832.023	91.517.971.813	218.439.840.737
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	1.570.758.556	94.966.416.834	85.758.099.465	194.782.774.855



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	22.405.540.830	16.446.720.409
Tăng trong kỳ	60.493.143.873	128.792.321.405
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(24.123.181.349)	(64.329.666.616)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(36.047.872.998)	(33.898.515.459)
Thanh lý và xóa sổ	(6.612.524.643)	(5.950.993.982)
Số dư cuối kỳ	16.115.105.713	41.059.865.757

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	1.413.876.900	1.859.589.908
Máy móc và thiết bị	3.734.332.961	7.520.962.467
Khác	10.966.895.852	13.024.988.455
	16.115.105.713	22.405.540.830

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, không có khoản tiền gửi có kỳ hạn thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu phát hành của Tập đoàn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/9/2025			1/1/2025		
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế / quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế / quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,94%	2.103.964.883.942	20.180.026	24,94%	2.114.054.896.942

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ Cổ tức	2.114.054.896.942 (10.090.013.000)	2.126.162.912.542 (12.108.015.600)
Số dư cuối kỳ	2.103.964.883.942	2.114.054.896.942

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Gà giống	123.810.308.945	105.174.889.581
Công cụ và dụng cụ	3.031.272.265	3.534.161.796
Phí bảo hiểm trả trước	136.554.982	1.189.967.951
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.103.026.239	123.911.200
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.484.208.948	5.089.592.341
	130.565.371.379	115.112.522.869

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	448.927.385.313	24.257.059.686	42.574.403.926	15.625.304.952	531.384.153.877
Tăng trong kỳ	120.987.767	10.676.283.807	-	2.441.947.510	13.239.219.084
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	195.200.000	-	-	195.200.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.853.713.600	34.064.660.398	129.499.000	36.047.872.998
Phân loại lại	1.857.220.458	(6.972.830.130)	-	5.115.609.672	-
Phân bổ trong kỳ	(9.354.326.766)	(8.175.522.015)	(19.389.036.477)	(7.267.975.531)	(44.186.860.789)
Thanh lý và xóa sổ	-	(11.599.978)	(8.932.600.139)	-	(8.944.200.117)
Số dư cuối kỳ	441.551.266.772	21.822.304.970	48.317.427.708	16.044.385.603	527.735.385.053

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	87.624.766.156
Phân bổ trong kỳ	10.862.449.692
Số dư cuối kỳ	98.487.215.848
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	85.692.658.673
Số dư cuối kỳ	74.830.208.981

20. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH De Heus	106.004.082.256	181.075.159.886
Các nhà cung cấp khác	577.119.422.605	454.767.482.934
	683.123.504.861	635.842.642.820

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	-	1.616.591.085
<i>Các bên liên quan khác</i>		
▪ Công ty Cổ phần The Supra	34.687.292.569	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	9.675.328.670	13.723.523.934
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	6.379.432.311	9.572.068.082
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	5.602.899.975	27.475.485.076
▪ Công ty Cổ phần Mobicast	31.451.751	66.012.357
▪ Công ty Cổ Phần Bột Giặt Net	11.881.620	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Wineco	-	186.099.000
▪ Công ty Cổ phần The CrownX	-	1.612.828.884

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cần trừ/ Hoàn lại VND	30/9/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.983.437.737	327.090.485.914	(32.102.967.435)	(266.683.296.731)	32.287.659.485
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.269.603.677	3.803.051.284	(3.938.506.065)	-	7.134.148.896
Thuế thu nhập cá nhân	5.278.526.029	34.459.154.403	(34.719.615.712)	(3.063.899.277)	1.954.165.443
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	1.560.264.615	(1.560.264.615)	-	-
	16.531.567.443	366.912.956.216	(72.321.353.827)	(269.747.196.008)	41.375.973.824

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Chi phí phải trả

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	391.112.840.990	305.905.901.863
Chi phí lãi vay	23.967.669.321	70.018.760.162
Thưởng thành tích và lương tháng 13	98.493.746.292	80.375.897.589
Phải trả công trình xây dựng	48.670.456.743	52.757.517.913
Chi phí vận chuyển	34.257.989.828	30.659.944.368
Chiết khấu thương mại	38.834.929.298	51.186.395.167
Phí quản lý	13.085.237.584	4.712.099.015
Chi phí khác	140.657.976.422	108.725.156.598
	789.080.846.478	704.341.672.675

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	-	809.990.000
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại (Thuyết minh 30(*))	37.123.459.999	130.786.800.000
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	11.024.113.200	4.401.250.000
Cổ tức phải trả	700.205.100	700.205.100
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	386.093.635	292.765.067
Phải trả ngắn hạn khác	2.649.972.695	3.362.601.161
	51.883.844.629	140.353.611.328

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại (Thuyết minh 30(*))	30.925.975.007	247.723.800.000
Đặt cọc dài hạn nhận được	21.235.000.000	19.341.499.997
	52.160.975.007	267.065.299.997

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2025		Biến động trong kỳ		30/9/2025
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	1.194.230.952.663	4.217.574.760.132	(4.083.422.501.111)	1.328.383.211.684	
Vay dài hạn đến hạn trả	533.980.778.364	288.198.852.351	(442.320.637.254)	379.858.993.461	
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	12.257.043.834	9.924.158.111	(9.091.344.292)	13.089.857.653	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	1.993.432.508.492	-	1.993.432.508.492	
	1.740.468.774.861	6.509.130.279.086	(4.534.834.482.657)	3.714.764.571.290	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Vay dài hạn	689.292.374.256	1.218.506.151.146
Trái phiếu thường (i)	1.993.432.508.492	1.988.075.470.001
Nợ thuê tài chính dài hạn	234.965.094.471	247.222.138.305
	<hr/>	<hr/>
	2.917.689.977.219	3.453.803.759.452
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.291.555.518.954)	(546.237.822.198)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	626.134.458.265	2.907.565.937.254
	<hr/>	<hr/>

(i) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(6.547.491.508)	(11.904.529.999)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.993.432.508.492	-
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	1.988.075.470.001
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại	Lãi suất năm	Năm	30/9/2025	1/1/2025
	tiền tệ		đáo hạn	VND	VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	8,575%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
				<hr/>	<hr/>

Trái phiếu số MMLB2126001 (không bao gồm chi phí phát hành) có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất cố định là 9,5%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,9%/năm và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của các ngân hàng được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	11.904.529.999	19.047.247.987
Phân bổ trong kỳ	(5.357.038.491)	(5.357.038.491)
Số dư cuối kỳ	6.547.491.508	13.690.209.496

25. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.472.421.310	4.869.444.265
	10.671.825.714	11.068.848.669

QUẢN LÝ M.S.N

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(398.879.312.744)	85.007.723.691	5.083.637.476.096
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	19.196.530.000	10.923.300.000	-	-	30.119.830.000
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trong năm	-	-	27.040.308.872	(1.693.852.676)	25.346.456.196
Khác	-	-	(669.966.280.000)	-	(669.966.280.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.290.525.930.000	2.137.102.965.149	(1.041.805.283.872)	83.313.871.015	4.469.137.482.292
Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	112.642.650.000	(50.000.000)	-	-	112.592.650.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	437.757.470.020	28.014.211.373	465.771.681.393
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	3.403.168.580.000	2.137.052.965.149	(604.047.813.852)	111.328.082.388	5.047.501.813.685

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/9/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	340.316.858	3.403.168.580.000	329.052.593	3.290.525.930.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025		Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Phát hành cổ phiếu	11.264.265	112.642.650.000	285.007	2.850.070.000
Số dư cuối kỳ	340.316.858	3.403.168.580.000	327.417.947	3.274.179.470.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	7.044.926.430.857	5.478.768.838.501
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	245.271.616.120	26.500.788.185
▪ Hàng bán bị trả lại	6.118.093.674	6.505.210.798
	251.389.709.794	33.005.998.983
Doanh thu thuần	6.793.536.721.063	5.445.762.839.518

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	4.893.237.636.976	4.109.995.588.731
▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	34.261.581.552	(10.035.672.328)
	4.927.499.218.528	4.099.959.916.403

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng (*)	310.461.165.002	74.761.949.999
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	109.444.950.140	108.319.319.754
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	740.023.720	719.379.271
Thu nhập tài chính khác	454.014.409	143.498.591
	421.100.153.271	183.944.147.615

(*) Phần thu nhập từ phí ký kết hợp đồng ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 bao gồm khoản ghi nhận một lần từ việc điều chỉnh giảm số lượng mua bán heo cam kết cho phần còn lại của hợp đồng mua bán heo với đối tác.

31. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí lãi vay từ các khoản đi vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính	248.690.280.698	288.171.549.650
Chi phí phát hành trái phiếu	5.357.038.491	5.357.038.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	322.009.757	642.483.066
Chi phí tài chính khác	9.240.378.783	9.643.827.766
	263.609.707.729	303.814.898.973

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.007.062.562.247	748.445.072.066
Chi phí vận chuyển	211.221.956.121	179.668.108.884
Chi phí nhân viên	37.074.217.538	59.667.654.856
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.435.076.735	9.161.839.435
Chi phí công cụ và dụng cụ	2.351.606.037	5.147.727.410
Chi phí thuê hoạt động	1.798.667.972	2.527.717.548
Chi phí bán hàng khác	19.808.190.406	27.761.058.710
	1.286.752.277.056	1.032.379.178.909

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí nhân viên	161.820.644.290	143.165.101.002
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	16.648.501.824	16.648.501.824
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.163.176.852	33.047.450.008
Chi phí thuê hoạt động	10.208.862.059	10.180.492.046
Dụng cụ văn phòng	1.226.964.661	1.086.305.863
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(248.380.770)	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	64.723.135.222	54.774.566.143
	269.542.904.138	258.902.416.886

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

34. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	437.757.470.020	(71.731.459.644)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Số cổ phiếu	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 Số cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	329.052.593	327.132.940
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong kỳ	1.114.048	234.039
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	330.166.641	327.366.979

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Bán hàng hóa	897.868.717	943.434.558
Vay	-	160.000.000.000
Trả nợ gốc vay	-	160.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	3.698.631
Chi phí lãi vay đã trả	-	3.698.631
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Mua hàng hóa	122.375.200	-
Thu nhập cổ tức	10.090.013.000	12.108.015.600

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ bán hàng và vận chuyển, hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	68.650.916.929	73.628.706.661
Phí phân phối	46.059.408.251	43.539.351.561
Bán hàng hóa	2.088.845.263	8.802.579.252
Mua hàng hóa	10.368.514.763	5.593.151.602
Mua tài sản cố định	-	1.424.423.807
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	53.253.917.678	65.983.597.212
Bán tài sản cố định và công cụ dụng cụ	-	42.814.434.441
Mua hàng hóa	90.176.438.541	87.150.063.796
Mua tài sản cố định	-	571.353.653
Phí quản lý	2.812.261.867	1.568.581.326
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	1.862.169.600	522.882.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	4.273.938.430	1.335.184.912
Mua hàng hóa	-	7.021.950
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Thu hồi khoản cho vay	-	165.900.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	104.076.815.756
Lãi cho vay nhận được	-	15.051.869.863
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Bán hàng hóa	2.591.073.976.201	1.809.804.402.483
Chiết khấu thương mại	195.734.424.612	-
Chiết khấu thanh toán	1.810.773.248	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	409.974.902.492	222.376.156.335
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	443.345.288	402.947.860
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Bán hàng hóa và công cụ	227.844.708	413.748.240
Mua hàng hóa	18.991.852	4.388.658
Công ty Cổ phần The Supra		
Bán hàng hóa	5.595.744.057	-
Mua dịch vụ	142.047.247.136	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Công ty Cổ phần bột giặt NET		
Mua hàng hóa	57.593.773	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp Wineco		
Mua hàng hóa	302.832.000	-
Công ty TNHH Zenith Investment		
Cho vay	210.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	296.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	101.079.767.123	-
Lãi cho vay nhận được	905.967.123	-
Nhân sự quản lý chủ chốt (*)		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	6.997.598.000	4.949.995.000

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và 2024, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

